GRADE 9 - UNIT 7

Exercise 1

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
_____: người tiêu dùng _____: sự tiêu thụ	Consume: tiêu thụ		
Effect: hiệu quả _____: sự hiệu quả _____sự thiếu hiệu quả	Affect: ảnh hưởng	Efficient: hiệu quả _____: thiếu hiệu quả	Efficiently: một cách hiệu quả _____: một cách thiếu hiệu quả
Electricity: điện năng	_____: điện khí hóa	_____: chạy bằng điện _____: thuộc về điện	
_____: sự cần thiết	Necessiate: cần phải có	_____: cần thiết unnecessary: không cần thiết	_____: nhất thiết unnecessarily: không nhất thiết
Energy: năng lượng	_____: cung cấp năng lượng	_____: nhiệt tình, năng nổ	Energetically: một cách nhiệt tình
_____: xa xỉ phẩm		_____: xa xỉ, sang trọng	Luxuriously: một cách xa xỉ
		Extreme: rất	_____: vô cùng, cực kỳ
Protection: sự bảo vệ	Protect: bảo vệ	_____: bảo vệ	Protectively: bảo vệ
Care: sự trông nom _____: sự cẩn thận _____: sự bất cẩn	Care: trông nom, nuôi nấng, chăm sóc	_____: cẩn thận Careless: bất cẩn	Carefully: một cách cẩn thận _____: một cách bất cẩn
_____: sự thiếu hụt		Short: ngắn, thiếu	
Sun: mặt trời		_____: thuộc về mặt trời	
Worry: sự lo lắng	Worry: lo lắng	_____: lo lắng	

LIVEWORKSHEETS

_____: sự tiết kiệm, nền kinh tế _____: kinh tế học _____: nhà kinh tế		_____: về kinh tế _____: tiết kiệm	Economically: một cách kinh tế
Waste: sự lãng phí, uổng phí	Waste: : lãng phí, uổng phí	_____: gây lãng phí, uổng phí	
_____: việc cài đặt	Install: cài đặt, lắp đặt		
Resource: nguồn, nguồn lực _____: tài nguyên			
Standard: tiêu chuẩn	_____: tiêu chuẩn hoá	Standard: phù hợp tiêu chuẩn	
Scheme: kế hoạch, âm mưu	_____: lập kế hoạch, âm mưu		
		Ultimate: cuối cùng; cơ bản	_____: cuối cùng; về cơ bản
Innovation: sự đổi mới, cách tân _____: nhà cải cách	Innovate: đổi mới, cách tân	_____: có tính sáng tạo, cách tân	
Profit: lợi nhuận, tiền lời	Profit: làm lợi	_____: có lợi ích, sinh lãi	_____: có lợi ích
_____: lời gợi ý	Suggest: gợi ý	_____: có tính khơi gợi, gợi ý	Suggestively
_____: người nhận _____: hoá đơn _____: sự thu nhận, tiếp nhận	Receive: nhận	_____: tiếp thu, lĩnh hội	
Connection: sự kết nối	Connect: kết nối # Disconnect: ngắt kết nối	_____ # _____	
Understanding: sự thấu hiểu; sự hiểu biết	Understand: hiểu	_____: có thể hiểu được _____: thông cảm	Understandably

LIVEWORKSHEETS

_____: sự so sánh	**Compare: so sánh**	**_____: có thể so sánh** **_____: so sánh**	**_____: tương đối**

Exercise 2

1. The _____ are requiring us to repair the machines. (consume)
2. Watching Korean films on TV is a time-_____ activity. (consume)
3. Water _____ is increasing this summer. (consume)
4. People must be _____ in catching fish to avoid killing small fish. (care)
5. The _____ of the model attracts us. (efficient)
6. They are working _____, so we are _____. (effect / satisfy)
7. Life always needs a lot of _____. (innovate)
8. The _____ are cleaning the beach. (conserve)
9. _____, our environment must be protected. (ultimate)
10. It was very _____ of you to leave the medicine where the children could get it. (care)
11. My mother was extremely _____ when I came home late last night. (worry)
12. She _____ folded the letter and put it in the envelop. (care)
13. He got _____ shock because of his _____. (electricity/ care)

LIVEWORKSHEETS